

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 76/2021/HNGĐ-ST

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

“Ly hôn; tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phú Tra.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Tuất

Ông Đặng Quang Hoạch

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Cao Văn Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 906/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/11/2020 về việc “Ly hôn; tranh chấp nuôi con chung”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 93/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Số 115, tổ 1, ấp 1, xã ST, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc D, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp 1, xã ST, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh D có tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tường trình nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

Chị và anh D, sau khi tìm hiểu đã đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 158/2017, ngày 29/11/2017.

Trong quá trình chung sống, giai đoạn đầu hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, anh D không quan tâm đến chị, thường xuyên nhậu nhẹt, quây phá gia đình. Do tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn đoàn tụ được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 17/6/2018. Khi ly hôn, Chị T yêu cầu Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị số tiền là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Do bận việc nên Chị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

** Bị đơn anh Nguyễn Quốc D trình bày:* Anh và chị Nguyễn Thị Bích T có đăng ký kết hôn tự nguyện. Nay Chị T cương quyết yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với Chị T, vì giữa hai người không có biện pháp hàn gắn.

Về con chung: có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 17/6/2018. Khi ly hôn, anh D đề nghị Tòa án giao con cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, không yêu cầu Chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa, anh D yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của anh và Chị T.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chị T và anh D có đăng ký kết hôn tự nguyện và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, hai người không còn quan tâm, chăm sóc nhau nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị T về việc ly hôn với anh D.

Về con chung: có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 17/6/2018, khi ly hôn Chị T yêu cầu giao con cho chị là có căn cứ vì cháu đang còn nhỏ, đang sống ổn định với chị.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 1.500.000 đồng/tháng, yêu cầu này là có căn cứ nên chấp nhận.

Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản chung nên không xem xét; bị đơn yêu cầu chia tài sản chung nhưng không thực hiện đúng thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nên không xem xét yêu cầu này của bị đơn.

Về nợ chung: các đương sự khai không có;

Về án phí: Chị T, anh D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Bích T có đơn yêu cầu ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung với anh Nguyễn Quốc D, địa chỉ tại Ấp 1, xã ST, huyện TB, tỉnh Đồng Nai. Do đó, Chị T được xác định là nguyên đơn, anh D được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn; tranh chấp nuôi con chung”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D kết hôn vào năm 2017, trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Sông Trầu cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/11/2017 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay Chị T

khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh D và được Tòa án thụ lý ngày 11/11/2020 nên áp dụng thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết ly hôn.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo nguyên đơn trình bày, trong quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, anh D không quan tâm đến chị, cuộc sống hôn nhân tẻ nhạt, không hạnh phúc, hai người không cùng mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc nên Chị T xin ly hôn (bút lục 9, 16). Tại phiên tòa, anh D xác định mâu thuẫn vợ chồng là có thật, anh muốn hàn gắn tình cảm để cùng Chị T nuôi con, nhưng nếu Chị T cương quyết ly hôn thì anh đề nghị tòa án giải quyết theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh D là có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 17/6/2018. Khi ly hôn, Chị T đề nghị được nuôi con chung. Xét về điều kiện nuôi con thì cả anh D và Chị T đều có đủ điều kiện nuôi con chung. Tuy nhiên, con chung là con gái, hiện nay cháu chỉ mới hơn 3 tuổi, cháu đang sống ổn định với mẹ, để tránh tình trạng xáo trộn về tâm lý trong việc phát triển của con chung nên tạm thời tiếp tục giao con chung cho Chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chi số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với thu nhập của anh D nên cần chấp nhận để đảm bảo cho đời sống của các con chung.

[2.3]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết. Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, bị đơn anh D có tường trình đề nghị Tòa chia tài sản chung của vợ chồng nhưng anh D không làm thủ tục phản tố, Tòa án cũng đã niêm yết giấy triệu tập theo quy định để anh D đến Tòa thực hiện quyền phản tố nhưng anh D vẫn không đến. Hơn nữa, về quan hệ chia tài sản chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn bằng một vụ án khác, nên việc không giải quyết quan hệ tài sản chung trong vụ án này không làm mất quyền của các đương sự.

[2.4]. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nợ chung.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[4]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với anh Nguyễn Quốc D.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 17/6/2018 cho chị Nguyễn Thị Bích T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Quốc D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị T với số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Bích T có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Nguyễn Quốc D không cấp dưỡng nuôi con theo thỏa thuận như trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: chị Nguyễn Thị Bích T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí Chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005736 ngày 28/9/2020 của Chi

cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Quốc D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom;
 - Các đương sự;
 - UBND xã Sông Trầu;
- (Giấy CNKH số: 158/2017, ngày 29/11/2017)
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom;
 - Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán;
- Mẫu 52-DS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Phú Tra

